KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PC1)

CTCP Tập đoàn PC1

Ngày 31/12/2024	22,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	**-4.4%**	**-**

DT thuần
2024
10,089
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,314| 29.8%

LN thuần
2024
828
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 421| 104%

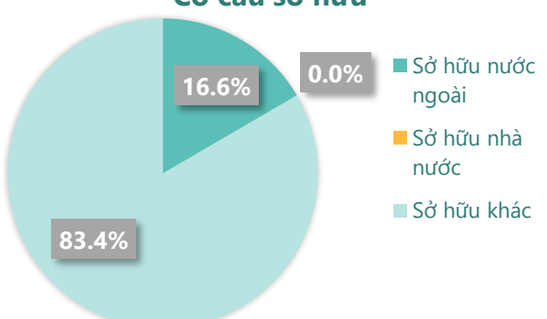
LN sau thuế
2024
710
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 407| 134%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
15.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

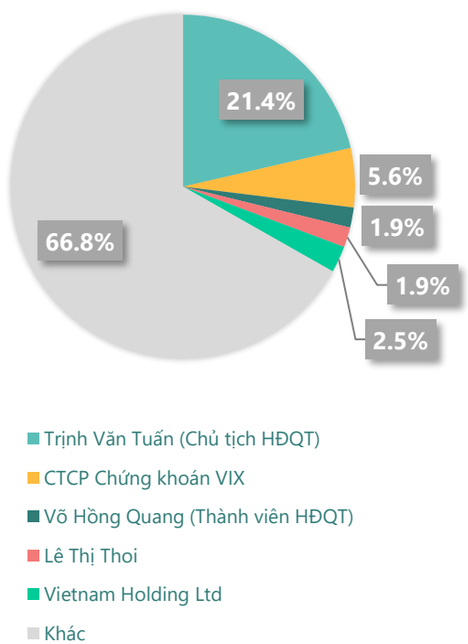
ROE
2024
6.2%
YoY: +/-▲ 4.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,609 - 27,652
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,190
Số lượng CPLH (CP)	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,094,400
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	1.49
EPS	1,287
P/E	17.8

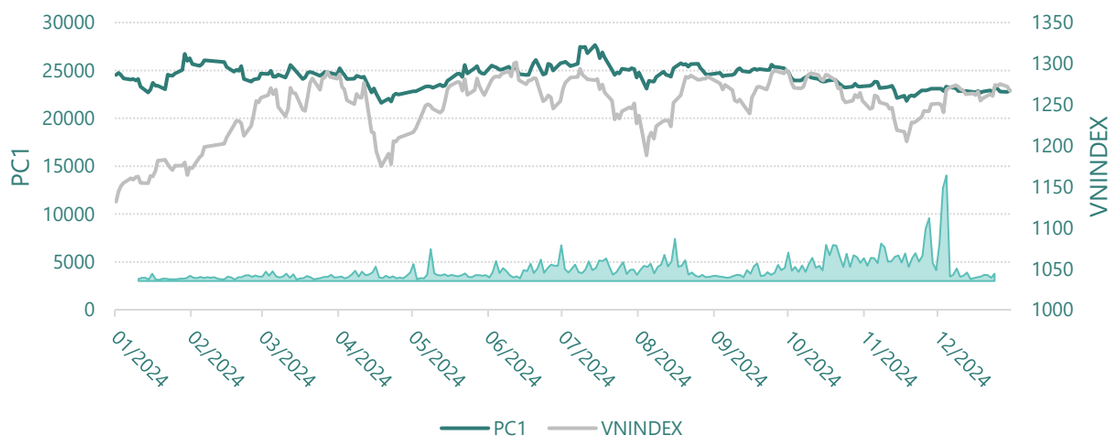
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



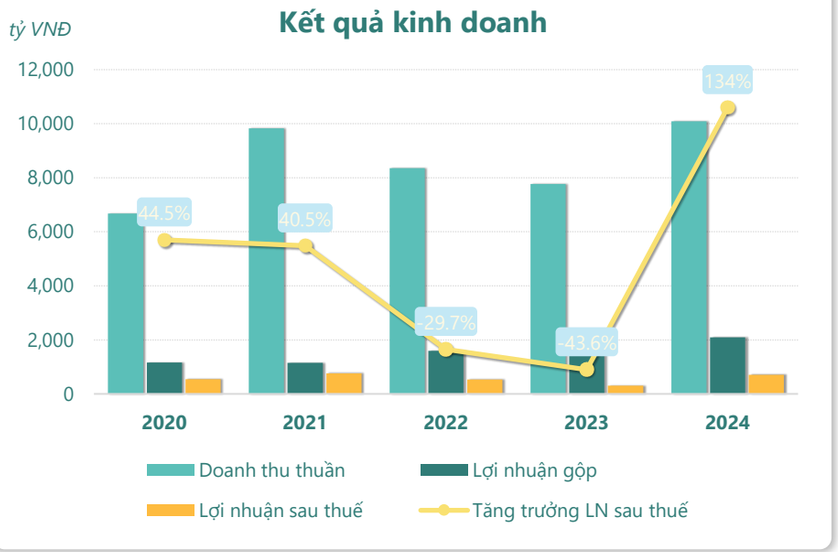
Lịch sử giá

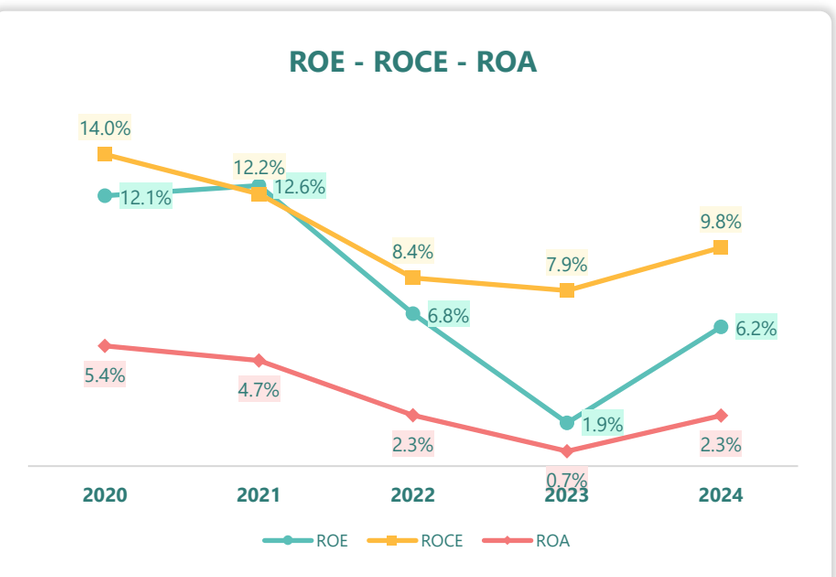


Kết quả kinh doanh **PC1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.8%** đạt **10,089** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **710.0** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.24%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

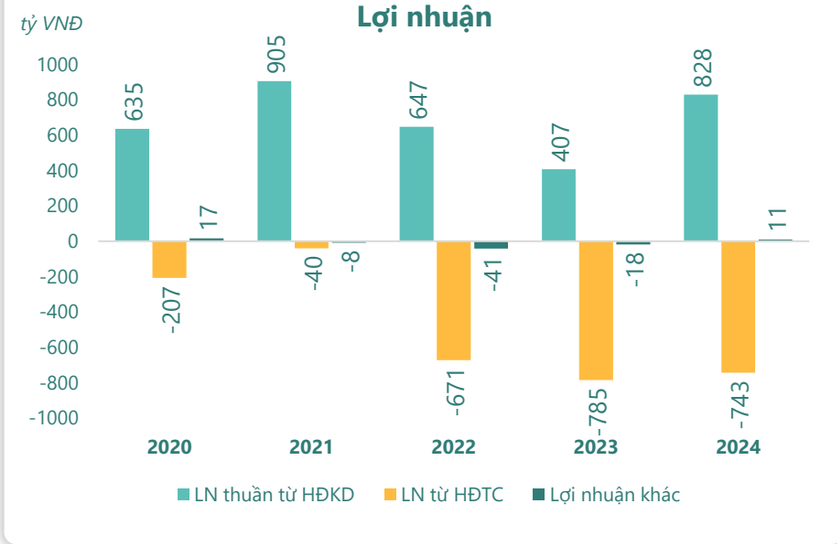


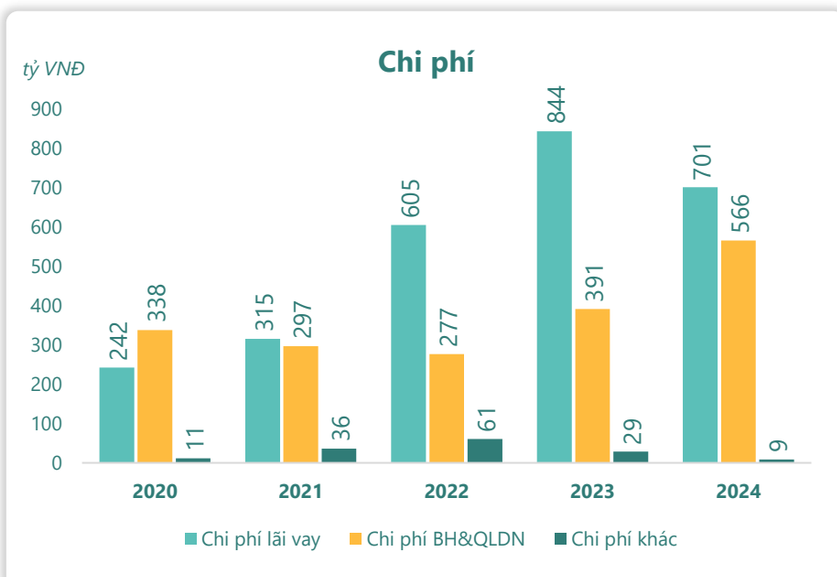


Năm **2024**, **PC1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **828.4** tỷ đồng, **tăng lên 421.6** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (684.3 tỷ đồng) là 144.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

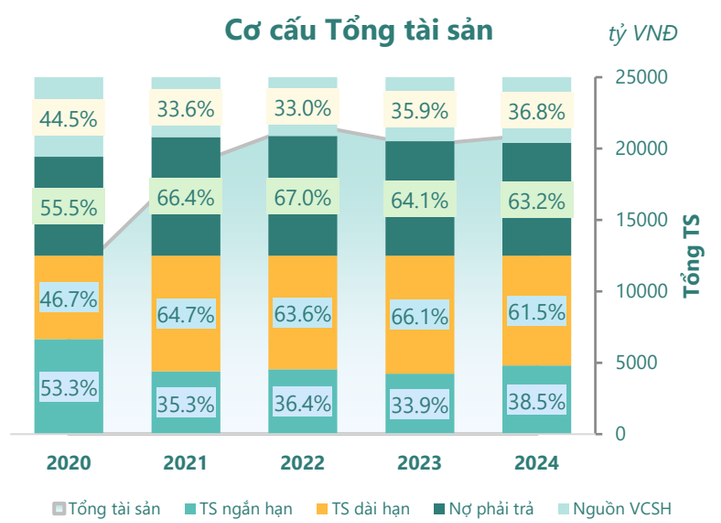
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **701.2** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **566.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.72** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

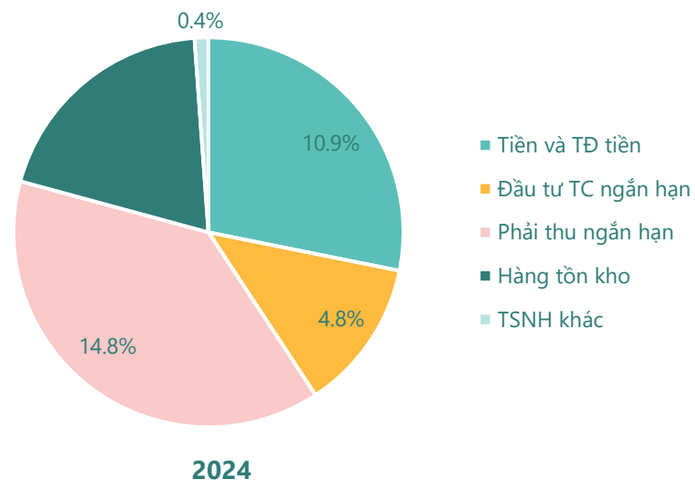
ROE của PC1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.24%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

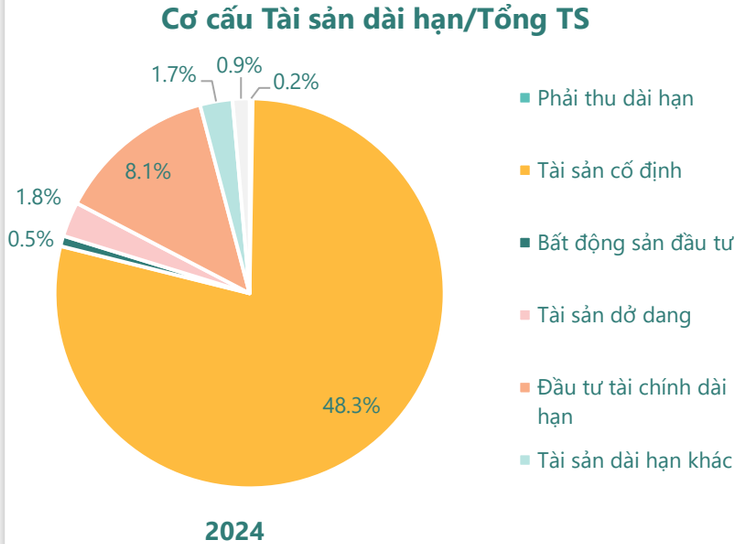




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PC1** năm 2024 tăng trưởng **3.72%** so với năm trước, đạt **20,988** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PC1 đạt **8,086** tỷ đồng, tăng trưởng **17.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

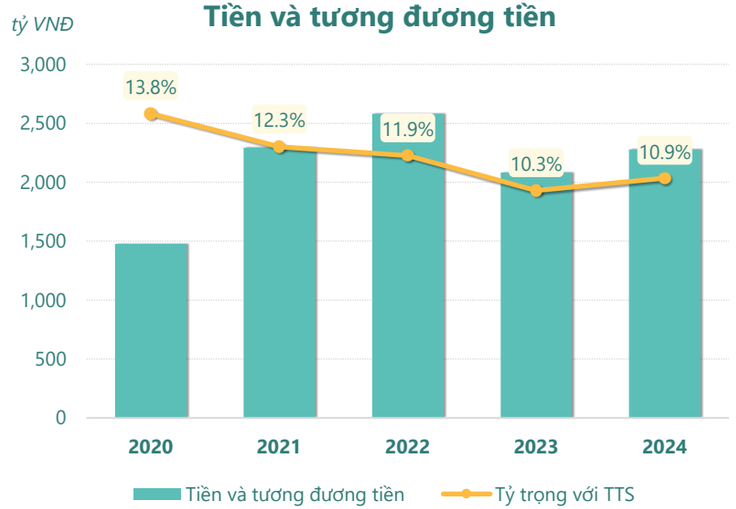
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **12,902** tỷ đồng giảm **3.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **61.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.14%.

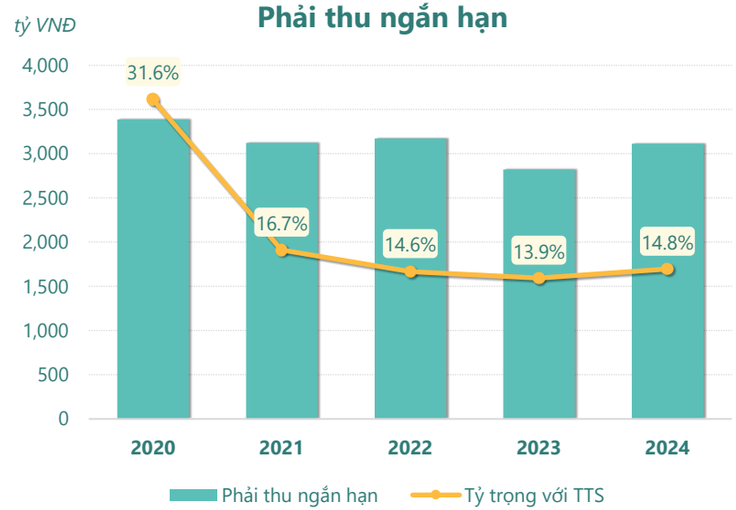
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

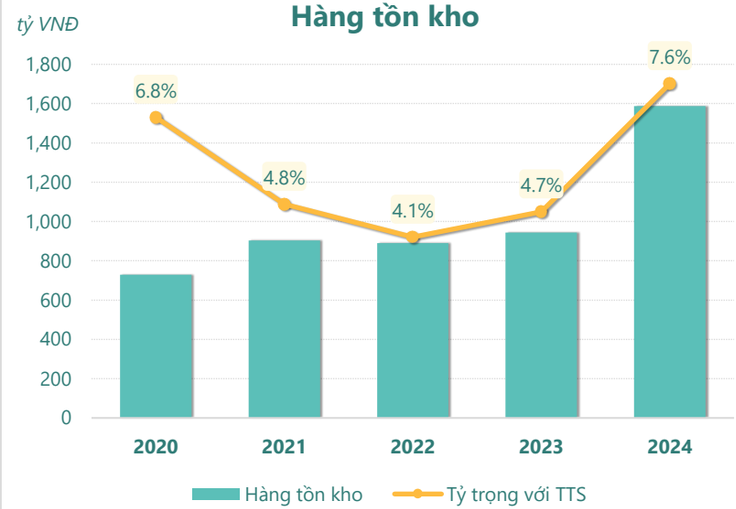
Tiền và tương đương tiền



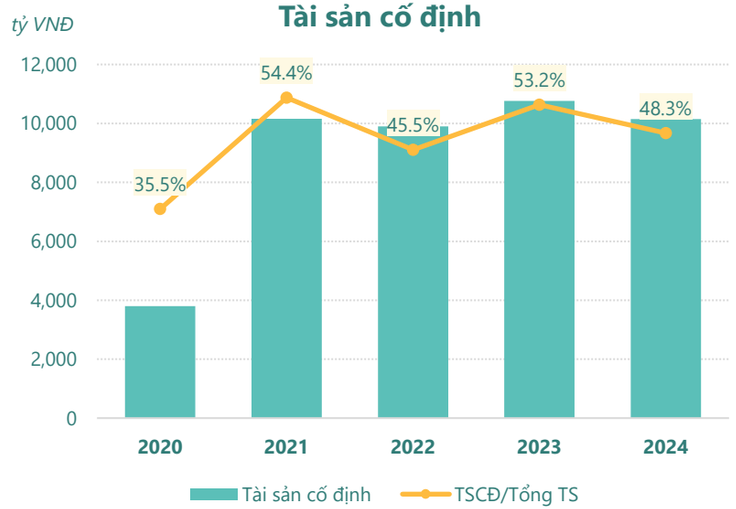
Phải thu ngắn hạn



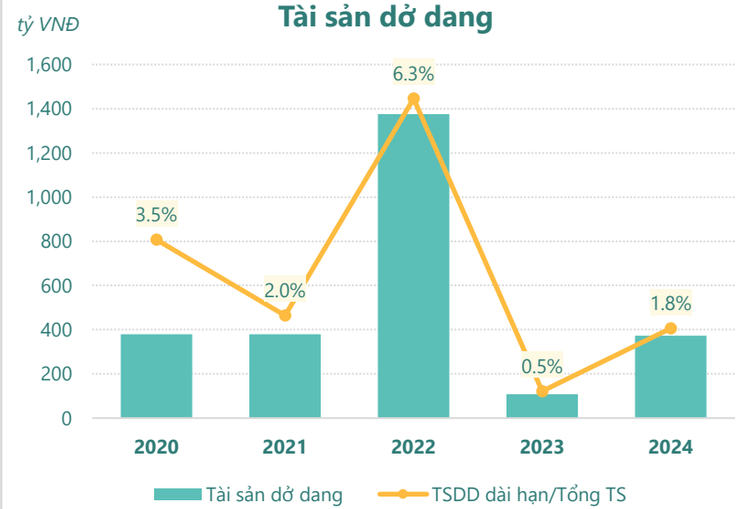
Hàng tồn kho



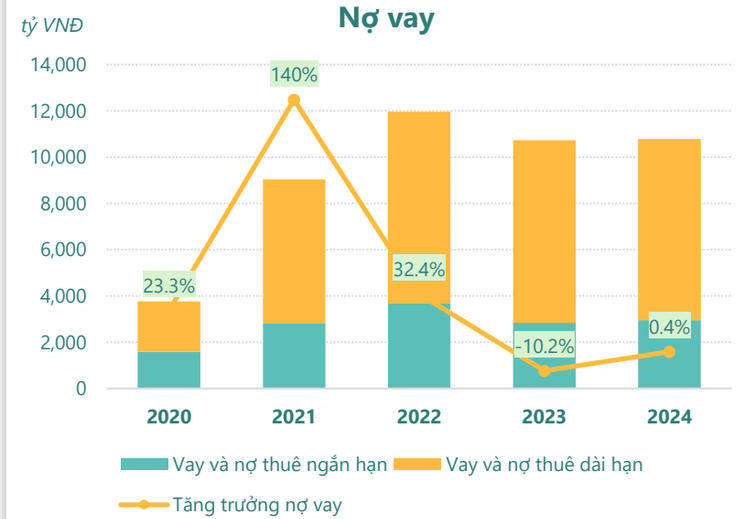
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

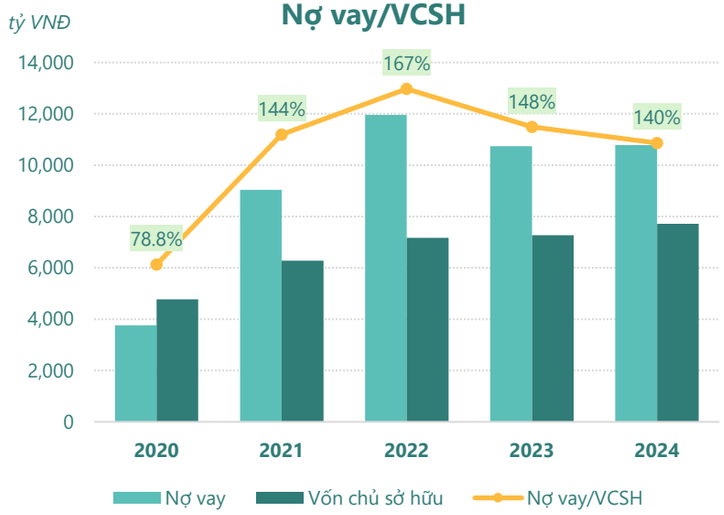


Nợ vay

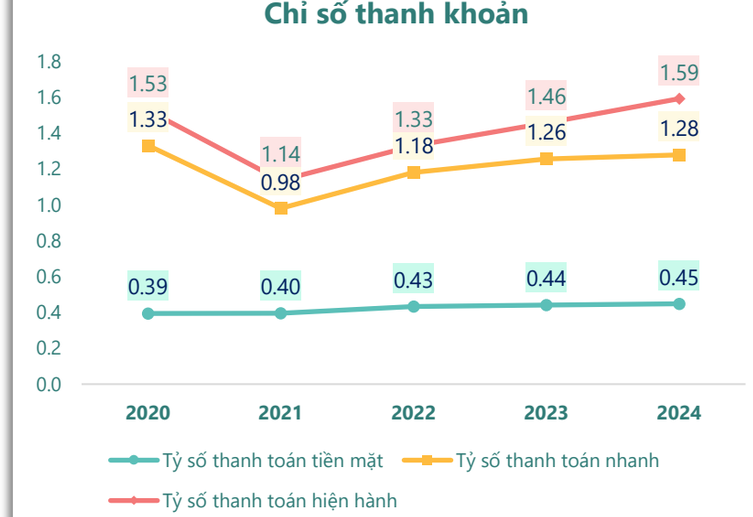


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

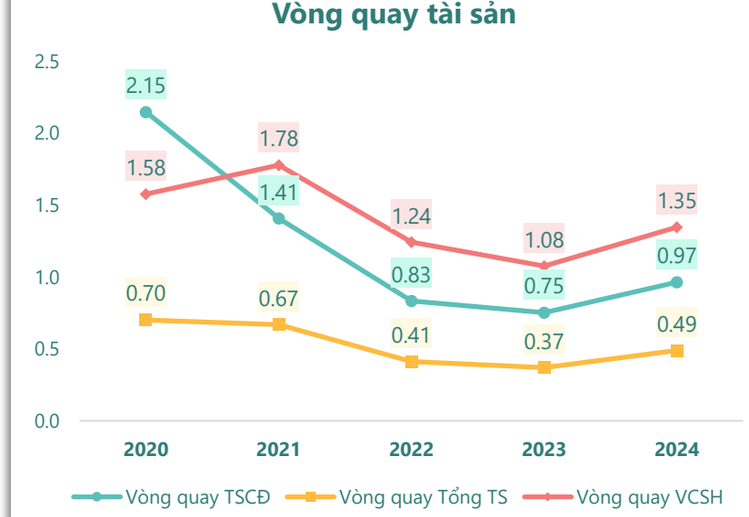
Nợ vay/VCSH



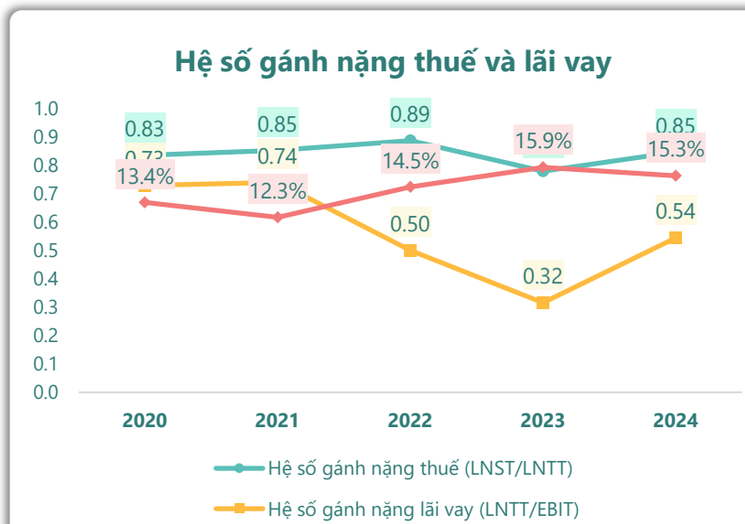
Chỉ số thanh khoản



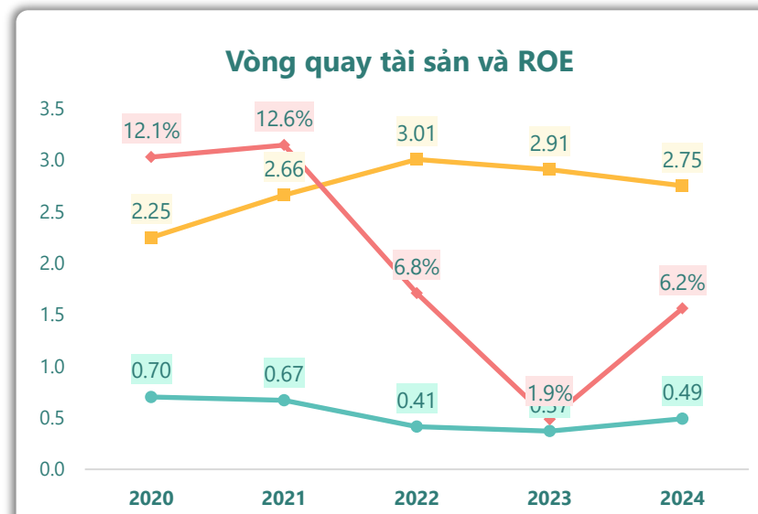
Vòng quay tài sản



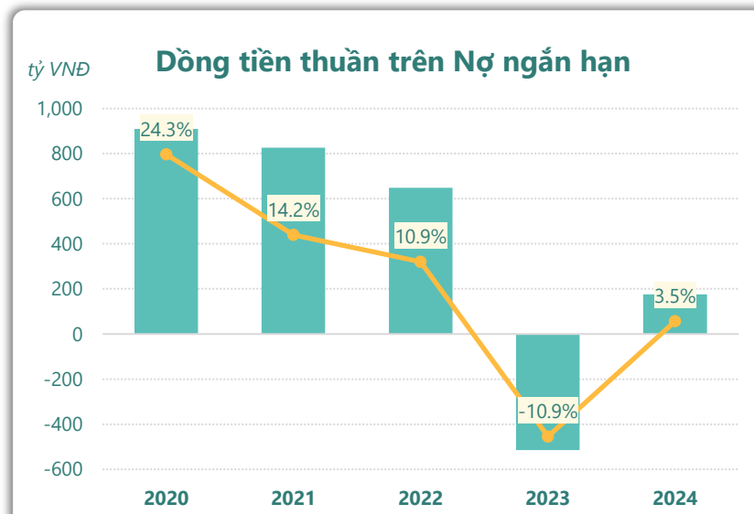
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,828**	**8,358**	**7,775**	**10,089**
Giá vốn hàng bán	8,673	6,763	6,194	7,997
Lợi nhuận gộp	**1,156**	**1,595**	**1,581**	**2,092**
Doanh thu HĐTC	319	95.2	183	138
Chi phí TC	359	767	967	882
Chi phí lãi vay	**315**	**605**	**844**	**701**
LN trong công ty LKLD	85.6	0.70	1.58	45.8
Chi phí bán hàng	56.0	-8.39	56.0	78.5
Chi phí QLDN	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	**905**	**647**	**407**	**828**
Lợi nhuận khác	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	**896**	**605**	**389**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**764**	**537**	**303**	**710**
LNST của CĐ cty mẹ	**695**	**460**	**140**	**468**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.2	1,020	1,032	1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,949	-3,246	-54.6	-646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**826**	**648**	**-514**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.69	-2.85	14.9	19.6
Tiền cuối kỳ	2,292	2,937	2,082	2,277

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**18,687**	**21,754**	**20,235**	**20,988**
Tài sản ngắn hạn	**6,589**	**7,913**	**6,868**	**8,086**
Tiền và tương đương tiền	2,292	2,581	2,082	2,277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	1,006	781	1,017
Phải thu ngắn hạn	3,124	3,174	2,821	3,112
Hàng tồn kho	904	890	944	1,588
Tài sản ngắn hạn khác	126	261	240	92.3
Tài sản dài hạn	**12,098**	**13,841**	**13,366**	**12,902**
Phải thu dài hạn	8.30	8.28	14.8	32.8
Tài sản cố định	10,160	9,904	10,760	10,147
Bất động sản đầu tư	221	271	146	112
Tài sản dở dang	380	1,376	108	373
Đầu tư tài chính dài hạn	639	1,538	1,607	1,709
Tài sản dài hạn khác	424	493	515	347
Lợi thế thương mại	265	251	216	181
Nợ phải trả	**12,406**	**14,582**	**12,964**	**13,272**
Nợ ngắn hạn	**5,799**	**5,950**	**4,715**	**5,078**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,800	3,677	2,838	2,950
Phải trả người bán ngắn hạn	1,756	1,285	1,049	1,121
Nợ dài hạn	**6,607**	**8,631**	**8,250**	**8,193**
Vay và nợ thuê dài hạn	6,238	8,284	7,902	7,831
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,281**	**7,173**	**7,270**	**7,716**
Vốn chủ sở hữu	**6,281**	**7,173**	**7,270**	**7,716**
Vốn điều lệ	2,352	2,704	3,110	3,576
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**